

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		601.750.396.402	1.122.879.045.683
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	87.308.339.828	154.617.651.634
111	1. Tiền		36.308.339.828	58.117.651.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000	96.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	355.650.000.000	333.571.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		355.650.000.000	333.571.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.978.874.691	524.319.807.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	76.638.387.497	460.462.454.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.137.106.499	6.061.031.380
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.203.380.695	57.796.322.020
140	IV. Hàng tồn kho	08	53.364.006.102	101.446.128.901
141	1. Hàng tồn kho		53.364.006.102	101.446.128.901
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.449.175.781	8.924.457.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	282.183.315	8.586.074.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.166.992.466	338.382.597
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.229.051.457	55.922.567.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.619.629.804	1.799.268.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.619.629.804	1.799.268.749
220	II. Tài sản cố định		30.066.003.044	37.246.297.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	26.036.003.048	33.111.964.131
222	- Nguyên giá		60.438.409.552	68.820.665.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.402.406.504)	(35.708.700.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.029.999.996	4.134.332.915
228	- Nguyên giá		7.732.933.000	9.755.145.920
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.702.933.004)	(5.620.813.005)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5.604.713.482	7.925.926.591
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.954.713.482	7.275.926.591
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.938.705.127	8.951.075.486
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.786.904.442	4.004.249.136
269	2. Lợi thế thương mại	12	4.151.800.685	4.946.826.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		645.979.447.859	1.178.801.613.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		107.427.140.339	489.246.370.093
310	I. Nợ ngắn hạn		100.814.390.149	482.888.374.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.120.927.100	236.321.770.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.983.249.979	44.492.502.386
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.075.748.380	16.475.673.600
314	4. Phải trả người lao động		532.712.929	9.325.065.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	40.433.081.655	17.670.684.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.433.660.576	84.318.301.985
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	61.055.631.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.235.009.530	13.228.744.218
330	II. Nợ dài hạn		6.612.750.190	6.357.995.900
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	612.750.190	357.995.900
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	6.000.000.000	6.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		538.552.307.520	689.555.243.462
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	538.552.307.520	689.555.243.462
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.317.176	1.724.312.449
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.114.913.168	137.278.218.094
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		32.757.995.409	54.844.477.470
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		9.356.917.760	82.433.740.624
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		51.530.127.176	107.369.762.919
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		645.979.447.859	1.178.801.613.555

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám đốc tài chính



Đặng Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.982.609.682	1.950.204.011.531	3.863.980.877.480	5.302.521.315.172
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		126.028.356	-	126.028.356	2.900.074
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	326.856.581.326	1.950.204.011.531	3.863.854.849.124	5.302.518.415.098
11	4. Giá vốn hàng bán	20	324.169.962.646	1.913.025.002.238	3.823.016.625.771	5.196.220.318.779
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.686.618.680	37.179.009.293	40.838.223.354	106.298.096.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.684.869.201	7.845.762.049	442.611.622.311	20.397.817.777
22	7. Chi phí tài chính	22	276.526.763	727.960.386	47.761.180.018	1.963.744.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		276.526.763	727.960.386	2.243.166.779	1.963.744.756
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.162.432.933)	414.697.980	(1.153.880.622)	(4.131.975.882)
25	9. Chi phí bán hàng	23	898.555.605	3.318.781.012	8.767.542.541	9.647.220.546
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.068.357.439	9.374.236.119	24.493.085.364	26.053.636.225
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.965.615.142	32.018.491.805	401.274.157.121	84.899.336.687
31	12. Thu nhập khác	25	-	7.346.081	679.863.636	435.852.889
32	13. Chi phí khác		-	362	94.363.715	248.858
40	14. Lợi nhuận khác		-	7.345.719	585.499.921	435.604.031
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.965.615.142	32.025.837.524	401.859.657.042	85.334.940.718
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.464.845.643	6.482.234.021	85.660.332.288	12.521.177.749
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	-	-	-	6.000.000.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.500.769.499	25.543.603.503	316.199.324.754	66.813.762.969
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.660.368.304	23.081.874.206	311.467.916.983	60.150.194.394
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(159.598.805)	2.461.729.297	4.731.407.771	6.663.568.575



Kế toán trưởng

(Signature)
Dương Thị Hương

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Xuân Kiên

Đặng Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		401.859.657.042	85.334.940.718
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(386.480.161.931)	(2.379.352.247)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.873.926.940	9.966.841.049
03	- Các khoản dự phòng		-	767.105.545
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(394.597.255.650)	(15.077.043.597)
06	- Chi phí lãi vay		2.243.166.779	1.963.744.756
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.379.495.111	82.955.588.471
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.243.256.648	(237.920.226.518)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.564.898.236)	7.819.740.536
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(140.339.914.393)	149.045.718.916
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.696.142.809	52.907.352
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.287.083.446)	(1.963.744.756)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.343.902.188)	(20.622.598.722)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.190.427.487)	(3.571.053.557)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(166.407.331.182)	(24.203.668.278)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.379.626.816)	(7.859.338.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		661.363.636	623.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(444.000.000.000)	(364.545.138.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		341.921.000.000	197.037.755.556
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		493.807.448.213	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.982.560.289	18.283.206.521
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		411.992.745.322	(156.459.878.630)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	67.050.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.662.488.038.538	2.194.447.915.324
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.579.075.084.984)	(2.172.939.302.230)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(396.307.679.500)	(84.312.324.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(312.894.725.946)	4.246.289.094
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67.309.311.806)	(176.417.257.814)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		154.617.651.634	312.152.436.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	87.308.339.828	135.735.178.252

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



Đặng Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông;

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
 - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
 - Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
 - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
 - Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
 - Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
 - Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
- Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ cổng thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chỉ hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 Công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (*)	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử

Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

(*): Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần truyền thông VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (Epay), do đó kết quả kinh doanh của Epay được hợp nhất vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 16/05.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số.202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 1,5 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không khấu hao |
| - Phần mềm máy tính | 1,5 - 03 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	185.770.950	1.386.987.423
Các khoản tương đương tiền (*)	36.122.568.878	56.730.664.211
	51.000.000.000	96.500.000.000
	<u>87.308.339.828</u>	<u>154.617.651.634</u>

(*) Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	355.650.000.000	355.650.000.000	333.571.000.000	333.571.000.000
	355.650.000.000	355.650.000.000	333.571.000.000	333.571.000.000

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	4.954.713.482	5.438.000.000	7.275.926.591
	35.438.000.000	4.954.713.482	35.438.000.000	7.275.926.591

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 30/09/2017 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (*)	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	-	650.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.826.775.143	5.186.946.259
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	3.302.887.254	118.137.510.781
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	2.198.424.865	50.105.406.931
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.310.300.235	287.032.590.495
	76.638.387.497	460.462.454.466

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sky Music	441.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	-	2.019.000.000
- Công ty TNHH Hyweb Technology	-	1.225.473.199
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	15.000.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.695.904.487	2.287.356.169
	17.137.106.499	6.061.031.380

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.275.000.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.221.500	4.127.500
- Tạm ứng	5.670.500.043	7.701.087.010
- Ký cược, ký quỹ	103.456.250	39.736.942
- Phải thu lãi tiền gửi	1.704.756.720	2.385.295.000
- Phải thu khác dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Thế giới Di động	-	16.502.272.497
- Phải thu dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Viễn thông A	-	6.492.192.138
- Phải thu khác dịch vụ ví (tại Epay)	-	22.572.727.091
- Phải thu khác	448.446.182	2.098.883.842
	9.203.380.695	57.796.322.020

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

1.619.629.804 1.799.268.749

1.619.629.804 1.799.268.749

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	53.364.006.102	-	101.446.128.901	-
	53.364.006.102	-	101.446.128.901	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	38.276.805.395	4.226.783.636	134.192.910	68.820.665.084
- Mua trong kỳ	-	214.763.634	2.164.863.182	-	2.379.626.816
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)
- Phân loại lại	-	(222.380.400)	-	-	(222.380.400)
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(8.805.309.038)	-	(134.192.910)	(8.939.501.948)
Số dư cuối kỳ	26.182.883.143	29.463.879.591	4.791.646.818	-	60.438.409.552
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	3.738.333.872	29.329.428.139	2.506.746.032	134.192.910	35.708.700.953
- Khấu hao trong kỳ	785.486.493	3.293.748.533	960.886.036	-	5.040.121.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)
- Phân loại lại	-	(222.380.400)	-	-	(222.380.400)
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(4.389.842.202)	-	(134.192.910)	(4.524.035.112)
Số dư cuối kỳ	4.523.820.365	28.010.954.070	1.867.632.068	-	34.402.406.503
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.444.549.271	8.947.377.256	1.720.037.604	-	33.111.964.131
Tại ngày cuối kỳ	21.659.062.778	1.452.925.521	2.924.014.750	-	26.036.003.049

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.089.903.389 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	5.800.545.920	9.755.145.920
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(2.022.212.920)	(2.022.212.920)
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	3.778.333.000	7.732.933.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.620.813.005	5.620.813.005
- Khấu hao trong kỳ	-	38.780.213	38.780.213
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(1.956.660.214)	(1.956.660.214)
Số dư cuối kỳ	-	3.702.933.004	3.702.933.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	179.732.915	4.134.332.915
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	75.399.996	4.029.999.996

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND
(*) Giá trị quyền sử dụng đất : Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone và Mobifone	-	7.854.678.860
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.054.798	383.932.475
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.128.517	347.463.350
	282.183.315	8.586.074.685
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.837.387	593.824.825
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	-	1.774.484.928
- Chi phí sửa chữa lớn	-	785.349.204
- Chi phí trả trước phí dịch vụ bảo trì Server	404.264.722	-
- Chi phí trả trước phí dịch vụ Game	1.450.044.456	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	818.757.877	850.590.179
	2.786.904.442	4.004.249.136

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Phân bổ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
- Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	4.946.826.350	-	(795.025.665)	4.151.800.685
	4.946.826.350	-	(795.025.665)	4.151.800.685

(*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	-	-	94.963.661.838	94.963.661.838
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	-	-	50.753.320.870	50.753.320.870
- Công ty Cổ phần CT&T	-	-	24.591.181.924	24.591.181.924
- Phải trả các đối tượng khác	11.120.927.100	11.120.927.100	66.013.605.665	66.013.605.665
	11.120.927.100	11.120.927.100	236.321.770.297	236.321.770.297

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số giảm do thanh lý Công ty con Epay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.750.745.971	1.368.768.286	9.088.435.283	-	-	31.078.974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.558.299.587	85.660.332.288	69.343.902.188	1.235.602.921	-	21.639.126.766
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.801.694.881	11.703.564.725	13.076.796.952	43.682.367	-	384.780.287
- Các loại thuế khác	-	364.933.161	3.729.679.702	4.010.411.642	63.438.868	-	20.762.353
	-	16.475.673.600	102.462.345.001	95.519.546.065	1.342.724.156	-	22.075.748.380

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền	13.186.803.116	13.062.453.499
- Trích trước chi phí dịch vụ CloudGame	350.666.251	-
- Chi phí phải trả khác	26.895.612.288	4.564.313.973
	40.433.081.655	17.670.684.139

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.695.884.311	3.005.718.571
- Bảo hiểm xã hội	10.701.119	1.341.700
- Bảo hiểm y tế	2.081.746	2.070.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	145.500	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.404.000	56.200.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.329.826.750	1.052.006.250
- Phải trả về dịch vụ thu hộ	-	22.890.735.427
- Phải trả khác	199.617.150	1.166.026.037
	5.433.660.576	84.318.301.985
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	612.750.190	357.995.900
	612.750.190	357.995.900

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	67.050.000.000	67.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.933.731.777	91.367.472.401
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	82.433.740.624	-	82.433.740.624
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	(81.556.000.000)	-	(81.556.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	(3.020.000.000)	(3.020.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.069.263.205)	(648.428.691)	(1.717.691.896)
Tăng do hợp nhất Imedia	-	-	-	3.346	902.490.623	-	902.493.969
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.312.449	137.278.218.094	107.369.762.919	689.555.243.462
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	787.678.757	787.678.757
Giảm lợi nhuận do thanh lý Công ty con Epay	-	-	-	-	311.467.916.983	4.731.407.771	316.199.324.754
Giảm phần vốn do thanh lý Epay trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.271.043.514)	(15.271.043.514)
Tăng khác	-	-	-	-	-	(45.300.000.000)	(45.300.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	4.727	-	-	4.727
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.878.384.695)	-	(7.878.384.695)
Giảm khác (**)	-	-	-	(397.585.500.000)	-	-	(397.585.500.000)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.176	42.114.913.168	51.530.127.176	538.552.307.520

(*) Trong 9 tháng năm 2017, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 với mức tối đa bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2016, nhưng không vượt quá 2,34 tháng lương thực hiện bình quân năm 2016.

(**) Giảm do Công ty Cổ phần truyền thông VNNPLus chia cổ tức và mua cổ phiếu quỹ khiến tỷ lệ lợi ích của VMG tại Công ty liên kết này thay đổi.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
- NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
- Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
- Cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.724.317.176	1.724.312.449
	1.724.317.176	1.724.312.449

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	28.873,40	14.552,49
Euro	EUR	156,55	162,01

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.970.222.707.248	2.565.141.824.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.893.758.170.232	2.737.379.490.855
	3.863.980.877.480	5.302.521.315.172
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(126.028.356)	(2.900.074)
	(126.028.356)	(2.900.074)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	1.970.096.678.892	2.565.138.924.243
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.893.758.170.232	2.737.379.490.855
	3.863.854.849.124	5.302.518.415.098

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.961.263.835.813	2.532.672.308.792
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.861.752.789.958	2.663.548.009.987
	3.823.016.625.771	5.196.220.318.779

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.302.022.009	18.827.934.119
Lãi từ bán các khoản đầu tư	419.305.763.867	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.000.000	1.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	498.630	39.883.658
Lãi chiết khấu thanh toán	728.337.805	-
	442.611.622.311	20.397.817.777

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.243.166.779	1.963.744.756
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	45.518.013.239	-

	<u>47.761.180.018</u>	<u>1.963.744.756</u>
23. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.012.077	25.320.959
Chi phí nhân công	7.914.501.342	8.708.590.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.643.256	440.841.186
Chi phí khác bằng tiền	429.385.866	472.467.642
	<u>8.767.542.541</u>	<u>9.647.220.546</u>
24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.144.327.847	1.217.237.477
Chi phí nhân công	13.285.925.970	14.132.424.600
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.881.235.546	2.001.096.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.548.442.977	5.901.956.115
Chi phí khác bằng tiền	2.633.153.024	2.800.921.566
	<u>24.493.085.364</u>	<u>26.053.636.225</u>
25. THU NHẬP KHÁC		
	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	661.363.636	381.085.361
Thu nhập khác	18.500.000	54.767.528
	<u>679.863.636</u>	<u>435.852.889</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước chưa hợp nhất thuế TNDN	428.568.106.797	68.475.626.005
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	412.305.287.444	46.002.995.890
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	(768.583.251)	(629.592.442)
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	(166.709.511)	(7.544.632)
- Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	17.198.112.115	23.109.767.189
Các khoản điều chỉnh tăng	70.346.387	3.125.666
- Chi phí không hợp lệ	70.346.387	-
- Điều chỉnh khác	-	3.125.666
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.275.000.000)	(6.510.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.275.000.000)	(6.510.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	428.301.661.441	62.602.763.079
- Từ Công ty Cổ phần Truyền thông VMG và Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT	428.298.745.946	62.602.763.079
- Từ Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Thu nhập chịu thuế Quý I)	2.915.495	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	85.660.332.288	12.520.552.616
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.558.299.587	13.671.134.649
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(69.343.902.188)	(20.622.598.722)
Thuế TNDN phải trả của Imedia trước khi trở thành Công ty con của VMG	-	284.334.774
Giảm do thanh lý Công ty con Epay	(1.235.602.921)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.639.126.766	5.853.423.317

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.517.044.741	1.609.326.337
Chi phí nhân công	44.408.218.008	49.824.174.650
Chi phí khấu hao tài sản và phân bổ lợi thế thương mại	5.873.926.940	9.966.841.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.836.102.848.806	2.629.525.075.330
Chi phí khác bằng tiền	7.111.379.367	8.323.449.392
	1.895.013.417.862	2.699.248.866.758

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám đốc tài chính



Đặng Thị Hương